VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 02/2025/TT-BKHĐT ngày 03 tháng 01 năm 2025 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 135 + 136)

Phụ lục II
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BKHĐT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

6.1.1. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Nguồn nước hợp vệ sinh là những nguồn nước chính dùng cho ăn, uống của hộ gia đình như sau:

- Nước máy;
- Giếng khoan;
- Giếng đào được bảo vệ;
- Nước suối, khe mó được bảo vệ;

- Nước mưa;

- Nước mua từ xe xitec chở nước;

- Nước đóng chai, bình.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

6.2.1. Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh bao gồm:

- Hố xí tự hoại, thấm dội nước;

- Hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi; có bệ ngồi);

- Hố xí ủ phân trộn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

6.3.1. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nước thải là nước đã qua sử dụng và được xả thải ra môi trường xung quanh. Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là tỷ lệ phần trăm nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên 80% tổng công suất cấp nước sạch tại địa phương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị}}{\text{Tổng công suất khai thác của nhà máy nước x 80\%}} \text{ x } 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đô thị (loại đặc biệt/loại I/loại II/loại III/loại IV/loại V);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.

6.3.1.a. Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm các khu công nghiệp đang hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tổng số các khu công nghiệp đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng các khu công nghiệp đang hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số khu công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Vụ Quản lý các khu kinh tế).

6.4.1.a. Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông là tỷ lệ phần trăm số hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông so với tổng số hồ chứa lớn.

Việc kiểm soát, giám sát được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Dòng chảy tối thiểu là dòng chảy ở mức thấp nhất cần thiết để duy trì dòng sông hoặc đoạn sông nhằm bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh và bảo đảm mức tối thiểu cho hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước của các đối tượng sử dụng nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông (\%)} = \frac{\text{Số hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông}}{\text{Tổng số hồ chứa lớn}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.4.1.b. Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa là tỷ lệ phần trăm các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa so với tổng số hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông.

Các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa bao gồm các hồ thuộc danh mục các hồ thủy lợi, thủy điện trên lưu vực sông được Thủ tướng Chính phủ quy định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa (\%)} = \frac{\text{Các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa}}{\text{Tổng số hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.6.1.a. Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu Ramsar là vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận. Theo quy định trên, Công ước Ramsar là tên viết tắt của Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người

7.1.1. Tỷ lệ dân số sử dụng điện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số sử dụng điện là tỷ lệ phần trăm của dân số sử dụng điện trên tổng dân số (chỉ tính dân số sử dụng điện lưới).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sử dụng điện (\%)} = \frac{\text{Dân số sử dụng điện}}{\text{Tổng dân số}} \text{ x } 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội;

-Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

7.1.2. Tỷ lệ hộ có sử dụng nhiên liệu sạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhiên liệu sạch là loại nhiên liệu có tác động tối thiểu đến môi trường khi được sản xuất, sử dụng, và thải bỏ. Các đặc điểm chính của nhiên liệu sạch bao gồm:

+ Phát thải thấp: sản sinh ít khí thải độc hại như CO2, Nox, Sox, và các hạt bụi mịn khi đốt cháy.

+ Tái tạo được: có thể được tái tạo hoặc có nguồn gốc từ các nguồn tài nguyên không cạn kiệt.

+ Thân thiện với môi trường: Ít gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và sức khỏe con người.

+ Hiệu suất năng lượng cao: Có khả năng chuyển hoá năng lượng một cách hiệu quả.

Một số ví dụ về nhiên liệu sạch bao gồm:

+ Điện: Đặc biệt là điện từ các nguồn năng lượng tái tạo như gió, mặt trời, và thủy điện.

+ Hydro: Khi sản xuất từ nước và sử dụng năng lượng tái tạo để phân tách nước.

+ Khí sinh học (biogas): Sản xuất từ quá trình phân hủy sinh học của các vật liệu hữu cơ.

+ Nhiên liệu sinh học (biofuels): Như ethanol và biodiesel, sản xuất từ cây cối hoặc chất thải sinh học.

+ Khí tự nhiên (natural gas): Mặc dù không hoàn toàn không phát thải, nhưng vẫn được xem là sạch hơn so với than và dầu.

Hộ gia đình sử dụng nhiên liệu sạch để nấu ăn là hộ chủ yếu sử dụng bếp điện, bếp năng lượng mặt trời, LPG (khí dầu mỏ hóa lỏng), bếp ga/bếp ga sinh học, các bếp sử dụng ethanol hoặc cồn.

Hộ gia đình sử dụng nhiên liệu sạch để sưởi ấm là những hộ gia đình chủ yếu dùng hệ thống sưởi trung tâm hoặc sử dụng máy sưởi năng lượng mặt trời, điện, đường ống ga tự nhiên, LPG/ga hóa lỏng, ga sinh học, hoặc cồn/ethanol.

Hộ gia đình sử dụng nhiên liệu sạch để thắp sáng là những hộ gia đình chủ yếu sử dụng điện, đèn năng lượng mặt trời, đèn sạch điện hoặc chạy bằng pin, đèn sử dụng khí ga tự nhiên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ có sử dụng nhiên liệu sạch (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của chủ hộ;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

7.2.1. Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng năng lượng tái tạo bao gồm tiêu dùng năng lượng từ: Thủy điện, nhiên liệu sinh học rắn, gió, mặt trời, nhiên liệu sinh học lỏng, khí sinh học, địa

nhiệt, sóng biển và chất thải. Tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng được tính từ bảng cân đối và số liệu thống kê quốc gia là tổng tiêu dùng cuối cùng trừ sử dụng phi năng lượng.

Các nguồn năng lượng tái tạo cụ thể:

- Năng lượng mặt trời;

- Năng lượng thủy điện;

- Năng lượng gió;

- Năng lượng nhiên liệu sinh học lỏng bao gồm xăng sinh học, diesel sinh học và nhiên liệu sinh học lỏng khác;

- Nhiên liệu sinh học rắn bao gồm gỗ củi, chất thải động vật, chất thải thực vật, rượu đen, bã mía và than củi,…;

- Năng lượng thải bao gồm năng lượng từ rác thải đô thị tái tạo.

Tiêu dùng năng lượng cuối cùng là phần năng lượng tiêu dùng trực tiếp cho toàn xã hội khi tiêu dùng năng lượng bị mất hoàn toàn, không tái tạo ra nguồn năng lượng khác. Năng lượng tiêu dùng cuối cùng không gồm năng lượng tiêu dùng để chế biến ra các loại năng lượng mới.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng (\%)} = \frac{\text{Năng lượng tái tạo}}{\text{Tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;

- Phối hợp: Bộ Công Thương.

7.3.1.a. Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP: là chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa việc sử dụng năng lượng và GDP. Chỉ tiêu cho biết để tạo ra một đơn vị tổng sản phẩm trong nước (GDP) cần sử dụng bao nhiêu đơn vị năng lượng.

Năng lượng sơ cấp là năng lượng được khai thác hoặc thu được trực tiếp từ thiên nhiên, chưa qua quá trình chuyển đổi bao gồm nhiên liệu hóa thạch (như than đá, đá phiến dầu, than bùn và các sản phẩm than bùn, dầu thô và khí tự nhiên), nhiên liệu sinh học, rác thải, năng lượng hạt nhân, thủy điện, địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng gió và nhiệt từ các máy bơm nhiệt thu được từ môi trường xung quanh.

Tổng cung năng lượng sơ cấp là tổng lượng năng lượng mà một quốc gia sử dụng trong một thời kỳ nhất định và được tính như sau:

Công thức tính:

Tổng cung năng lượng sơ cấp	=	Sản xuất năng lượng sơ cấp	+	Nhập khẩu năng lượng (gồm năng lượng sơ cấp và chuyển đổi)	-	Xuất khẩu năng lượng (gồm năng lượng sơ cấp và chuyển đổi)	-	Dự trữ hàng hải, hàng không quốc tế (gồm + năng lượng sơ cấp và chuyển đổi)	+	Chênh lệch tồn kho (gồm năng lượng sơ cấp và chuyển đổi)

$$\text{Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP} = \frac{\text{Tổng cung năng lượng sơ cấp}}{\text{GDP}}$$

Tổng cung năng lượng sơ cấp được tính bằng đơn vị tấn đầu tương đương (TOE); GDP được tính theo giá so sánh.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương; Bộ Xây dựng; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7.3.1.b Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu hao năng lượng bao gồm tiêu hao năng lượng dùng cho sản xuất và tiêu hao năng lượng dùng cho sinh hoạt.

Năng lượng dùng cho sản xuất và sinh hoạt gồm: Xăng, dầu, khí, than, điện,...

Công thức tính:

$$\text{Tiêu hao năng lượng so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tiêu hao năng lượng}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Công Thương.

7.b.1. Công suất lắp đặt năng lượng tái tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng lượng tái tạo gồm: Điện từ năng lượng mặt trời, điện từ năng lượng gió, điện từ năng lượng thủy triều.

a. Công suất lắp đặt điện từ năng lượng mặt trời

Sản lượng điện từ năng lượng mặt trời là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng mặt trời được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Năng lượng mặt trời là ánh sáng và bức xạ nhiệt từ mặt trời, đã được con người khai thác từ xưa bằng cách sử dụng một loạt các công nghệ và ngày càng phát triển cao hơn.

Các ứng dụng năng lượng mặt trời gồm: Nước nóng năng lượng mặt trời, chiếu sáng, năng lượng mặt trời nấu ăn, nước sạch thông qua chưng cất và tẩy uế, điện năng lượng mặt trời, không gian sưởi ấm và làm mát thông qua kiến trúc năng lượng mặt trời, quá trình tích nhiệt độ cao cho mục đích công nghiệp, điện năng lượng mặt trời dựa trên các động cơ nhiệt và tế bào quang điện.

Phương pháp tính:

Thu năng lượng mặt trời, cách phổ biến nhất là sử dụng tấm panel. Công nghệ năng lượng mặt trời được phổ biến một trong hai cách thụ động và chủ động tùy thuộc vào cách thu, chuyển đổi và phân phối năng lượng mặt trời.

Kỹ thuật năng lượng mặt trời chủ động bao gồm việc sử dụng các tấm panel thu quang điện và thu nhiệt năng lượng mặt trời. Hoạt động công nghệ làm tăng nguồn cung cấp năng lượng gọi là công nghệ nguồn cung. Kỹ thuật năng lượng mặt trời thụ động bao gồm định hướng một tòa nhà với Mặt Trời, lựa chọn vật liệu với khối lượng nhiệt thuận lợi, hiệu ứng phân tán ánh sáng và thiết kế không gian tự nhiên lưu thông không khí. Công nghệ thụ động làm giảm nhu cầu năng lượng gọi là công nghệ phía cầu.

Trong phạm vi chỉ tiêu này chỉ tính đến nguồn năng lượng mặt trời đã được dùng để sản xuất ra điện hay chỉ tính sản lượng điện sản xuất được từ nguồn năng lượng mặt trời.

Công suất điện năng lượng mặt trời là khả năng sản xuất điện của nhà máy trên cơ sở công suất lắp đặt của nhà máy. Vì vậy, đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là kW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

b. Công suất lắp đặt điện từ năng lượng gió

Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng gió là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng gió được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Năng lượng gió là động năng của không khí di chuyển trong bầu khí quyển Trái Đất. Năng lượng gió là một hình thức gián tiếp của năng lượng mặt trời. Sử dụng năng lượng gió là một trong các cách lấy năng lượng xa xưa nhất từ môi trường tự nhiên và đã được biết đến từ thời kỳ cổ đại.

Năng lượng gió mô tả quá trình mà gió đã được sử dụng để tạo ra năng lượng cơ học hoặc điện. Tua bin gió chuyển đổi năng lượng động lực trong gió thành Năng lượng cơ học. Năng lượng cơ học này có thể được sử dụng cho các nhiệm vụ cụ thể (chẳng hạn như xay ngũ cốc hoặc bơm nước) hoặc một máy phát điện có thể chuyển đổi năng lượng cơ học thành điện, nhà máy điện.

Gió là một dạng của năng lượng mặt trời, do sưởi ấm không đồng đều của bầu khí quyển của mặt trời, các bất thường của bề mặt trái đất, và vòng quay của trái đất. Mô hình dòng chảy gió được sửa đổi bởi địa hình của trái đất, sông nước, và độ che phủ thực vật. Năng lượng gió dòng chảy này, hoặc chuyển động có thể được sử dụng khi qua tua-bin gió hiện đại, để tạo ra điện.

Phương pháp tính

Trong phạm vi chỉ tiêu này chỉ tính đến nguồn năng lượng gió được dùng cho phát điện hay chỉ tính sản lượng điện được sản xuất được từ nguồn năng gió mà thôi.

Công suất điện năng lượng gió là khả năng sản xuất điện của nhà máy nên đơn vị tính cũng được sử dụng như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

c. Công suất lắp đặt điện từ năng lượng thủy triều

Công suất lắp đặt và sản lượng điện từ năng lượng thủy triều là sản lượng điện sản xuất ra từ nguồn năng lượng thủy triều được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho bên tiêu thụ trong một thời kỳ nhất định.

Điện thủy triều được khai thác từ sự thay đổi của thủy triều lên xuống hàng ngày. Lợi dụng dòng thủy triều người ta sẽ lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất điện.

Hiện nay có 2 loại công nghệ khai thác được áp dụng tại các nước trên thế giới để khai thác hiệu quả nguồn năng lượng này là khai thác dựa vào động năng dòng chảy thủy triều và khai thác dựa vào thế năng của thủy triều.

Với công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều, người ta phải xây dựng hồ chứa và lợi dụng quy luật triều lên xuống để tạo ra sự chênh lệch cột nước tĩnh của khối lượng nước trong hồ và ngoài biển hoặc ngược lại. Khi đó sử dụng các tuabin nước để phát điện. Công nghệ này có ưu điểm là làm giảm được tính không ổn định của năng lượng thủy triều, tuy nhiên lại gặp khó khăn khi phải xây đập để tạo nên các hồ chứa tại các vùng biển thường có điều kiện địa hình phức tạp.

Hiện nay một số nơi trên thế giới đã triển khai hệ thống máy phát điện sử dụng năng lượng thủy triều.

Phương pháp tính:

Công suất điện năng lượng thủy triều là khả năng sản xuất điện của nhà máy vì vậy đơn vị tính cũng được sử dụng đơn vị như các nguồn điện khác là: W hoặc bội số của W là KW và MW.

Sản lượng điện là lượng điện được sản xuất trong thời gian nhất định được tính theo kWh. Sản lượng điện được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

Điện sản xuất được đo đếm ở đầu máy phát của từng tổ máy qua đồng hồ tổng của nhà máy đã tách riêng phần điện tự dùng và tổn thất trên máy biến áp số còn lại chính là điện tiêu thụ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công suất;

- Loại năng lượng (mặt trời/gió/thủy triều).

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người

8.1.1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ, cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Công thức tính:

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (VND/người)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong năm (tính bằng VND)}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính bằng ngoại tệ được tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái (hiện hành) hoặc tỷ giá sức mua tương đương.

$$\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo tỷ giá hối đoái hoặc sức mua tương đương (USD)} = \frac{\text{GDP bình quân đầu người tính bằng VND}}{\text{Tỷ giá hối đoái VND/USD hoặc tỷ giá sức mua tương đương bình quân năm}}$$

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (\%)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người năm báo cáo}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người năm trước năm báo cáo}} \times 100 - 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính;

- Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) công bố căn cứ vào báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tỷ giá sức mua tương đương do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) tính toán căn cứ vào số liệu công bố của Tổ chức Ngân hàng thế giới.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

8.1.1.b. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tính tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (kỳ) là tỷ lệ phần trăm tăng lên của tổng sản phẩm trong nước (GDP) của kỳ này so với GDP của cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng trưởng GDP được tính theo giá so sánh theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng trưởng GDP (\%)} = \frac{GDPn_1}{GDPn_0} \text{ x } 100 - 100$$

Trong đó:

$GDPn_1$: Là GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm báo cáo;

$GDPn_0$: Là GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng hoặc năm trước năm báo cáo.

b) Tính tốc độ tăng trưởng GDP bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính:

$$G_Y\ (\%) = \left(\sqrt[n]{\frac{GDP_n}{GDP_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

G_Y: Tốc độ tăng GDP bình quân năm theo thời kỳ; từ năm sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

GDP_n: GDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

GDP_0: GDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n: Số năm tính từ năm sau năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Mục đích sử dụng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Chế độ báo cáo thống kê;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

8.2.1. Tốc độ tăng năng suất lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất lao động là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước}}{\text{Tổng số người có việc làm bình quân}}$$

Tốc độ tăng năng suất lao động được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng năng suất lao động (\%)} = \frac{\text{Năng suất lao động năm báo cáo}}{\text{Năng suất lao động năm trước năm báo cáo}} \times 100 - 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành (hoặc khu vực) kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

8.3.1. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Ngành kinh tế;

- Khu vực kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Nghề nghiệp;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

8.5.1. Thu nhập bình quân một lao động có việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của lao động có việc làm bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động có việc làm là tổng thu nhập của tất cả lao động có việc làm so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động có việc làm} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động có việc làm}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nghề nghiệp;

- Ngành kinh tế;

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

8.5.2. Tỷ lệ thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

8.6.1. Tỷ lệ người từ 15-24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người từ 15-24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo là phần trăm người từ 15-24 tuổi hiện không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo trong tổng số người từ 15-24 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người từ 15 - 24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo (\%)} = \frac{\text{Tổng số người từ 15-24 tuổi - Số người từ 15 - 24 tuổi có việc làm - Số người từ 15 - 24 tuổi hiện không làm việc nhưng được đào tạo, học tập}}{\text{Tổng số người từ 15 - 24 tuổi}} \times 100$$

Hoặc

$$\text{Tỷ lệ người từ 15 - 24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo (\%)} = \frac{\text{(Số người từ 15 - 24 tuổi thất nghiệp + Số người từ 15 - 24 tuổi ngoài lực lượng lao động) - (Số người từ 15 - 24 tuổi thất nghiệp hiện đang đi học hoặc đào tạo + Số người từ 15 - 24 tuổi ngoài lực lượng lao động đang đi học hoặc đào tạo)}}{\text{Tổng số người từ 15 - 24 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

8.7.1. Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động là những người từ đủ 05 đến 17 tuổi trong thời gian tham chiếu có làm việc từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận hoặc để phụ giúp thành viên trong gia đình nhận tiền công, tiền lương; ngoại trừ các công việc nội trợ của hộ gia đình và/hoặc công việc vặt ở nhà trường hoặc các công việc nông nghiệp tự sản, tự tiêu.

Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động so với tổng dân số từ 05 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động (\%)} = \frac{\text{Số người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động}}{\text{Tổng dân số từ 05 - 17 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi (05 - 15 tuổi; 16 - 17 tuổi);
- Ngành kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

8.8.1. Số người bị tai nạn lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;

- Tai nạn lao động nặng (bị thương nặng);

- Tai nạn lao động nhẹ (bị thương nhẹ).

Người bị tai nạn lao động là người bị thương hoặc bị chết trong các vụ tai nạn lao động. Tai nạn lao động chết người là tai nạn mà người bị nạn chết ngay tại nơi xảy ra tai nạn hoặc chết trên đường đi cấp cứu; chết trong thời gian cấp cứu; chết trong thời gian đang điều trị; chết do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra (theo kết luận tại biên bản khám nghiệm pháp y).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Dạng chấn thương;

- Số người chết;

- Nhóm ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

Báo cáo thống kê của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

8.9.1. Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP được tính bằng giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch so với GDP theo giá hiện hành. Trong đó giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch được tạo ra bởi tất cả các ngành để đáp ứng tiêu dùng du lịch của khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế trên lãnh thổ Việt Nam trong khoảng thời gian đi du lịch.

Khách du lịch hội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là công dân không phải là người thường trú tại Việt Nam - đất nước mà họ cư trú thường xuyên trong khoảng thời gian ít hơn 1 năm liên tục và mục đích của chuyến đi không phải là để thực hiện các hoạt động kiếm tiền.

Phân ngành kinh tế của hoạt động du lịch bao gồm lưu trú, ăn uống, vận tải, ngành bán lẻ, dịch vụ khác (y tế, vui chơi giải trí, bảo hiểm,..).

Phân tổ tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch xanh trong GDP được tính tương tự như tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP. Từ số liệu giá trị tăng thêm của hoạt động du lịch phân theo ngành dịch vụ lữ hành, lưu trú, ăn uống, vận tải, thương mại và các ngành dịch vụ khác, kết hợp với các chỉ tiêu như tỷ lệ các cơ sở dán nhãn xanh và tỷ lệ phương tiện sử dụng điện hoặc năng lượng xanh được các cơ quan chức năng thực hiện và báo cáo sẽ tính toán được phân tổ tỷ lệ giá trị tăng thêm xanh của hoạt động du lịch.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đóng góp của hoạt động du lịch trong GDP năm (n)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm (VA) của hoạt động du lịch năm (n)}}{\text{GDP theo giá hiện hành năm (n)}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: 2 năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê (Điều tra chi tiêu của khách du lịch, Điều tra chi tiêu của hộ gia đình trong đó có chi tiêu cho hoạt động du lịch, điều tra doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh dịch vụ lữ hành hàng năm, vụ lữ hành);

- Báo cáo thống kê (Số lượng khách du lịch nội địa, số lượng khách du lịch quốc tế hàng năm, tỷ lệ số lượng điểm tham quan, mua sắm, điểm dừng chân, nhà hàng phục vụ khách du lịch được dán nhãn xanh, tỷ lệ cơ sở lưu trú được dán nhãn bông sen xanh), tỷ lệ phương điện sử dụng điện hoặc năng lượng xanh,.. phục vụ cho việc tính toán các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động du lịch do các cơ quan có thẩm quyền ban hành, dán nhãn và thực hiện báo cáo thống kê;

- Nguồn khác: Hệ số chi phí trung gian, bảng cân đối liên ngành cập nhật mới nhất.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

8.10.1. Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM trên 100.000 dân từ 15 tuổi trở lên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi nhánh ngân hàng thương mại là đơn vị phụ thuộc ngân hàng thương mại, hạch toán phụ thuộc, có con dấu, có nhiệm vụ thực hiện một hoặc một số chức năng của ngân hàng thương mại theo phân cấp của ngân hàng thương mại và phù hợp với quy định của pháp luật.

ATM là thiết bị giao dịch tự động mà khách hàng có thể sử dụng để gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ, vấn tin tài khoản, thực hiện các giao dịch khác theo quy định của pháp luật.

Công thức tính:

$$\text{Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 dân từ 15 tuổi trở lên} = \frac{\text{Số chi nhánh ngân hàng thương mại}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100.000$$

$$\text{Số máy ATM trên 100.000 dân từ 15 tuổi trở lên} = \frac{\text{Số máy ATM}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM: Dữ liệu hành chính;

- Dân số từ 15 tuổi trở lên: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Cung cấp số liệu số chi nhánh ngân hàng thương mại và số máy ATM;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê): Cung cấp số liệu dân số từ 15 tuổi trở lên.

8.10.2. Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác so với dân số từ 15 tuổi trở lên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác}}{\text{Dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

- Dân số từ 15 tuổi trở lên là người dân mang quốc tịch Việt Nam có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên.

- Tài khoản bao gồm: Tài khoản thanh toán; thẻ ngân hàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mở hoặc phát hành; tài khoản Mobile Money do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng.

+ Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.

+ Thẻ ngân hàng là phương tiện thanh toán do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thỏa thuận, không bao gồm các loại thẻ do các tổ chức cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát hành chỉ để sử dụng trong việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ của chính các tổ chức phát hành đó.

+ Tài khoản Mobile Money là tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ do các doanh nghiệp viễn thông được phép cung ứng cho khách hàng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác: Dữ liệu hành chính;

- Dân số từ 15 tuổi trở lên: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Cung cấp số liệu số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;

- Phối hợp:

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê): Cung cấp số liệu dân số từ 15 tuổi trở lên.

+ Bộ Công an.

Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới

9.1.2.a. Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượt hành khách vận chuyển

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

b) Số lượt hành khách luân chuyển

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Số lượt hành khách luân chuyển} = \text{Số lượt hành khách vận chuyển} \times \text{Quãng đường vận chuyển}$$

Trong đó:

Quãng đường vận chuyển là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyến thì lượt hành khách vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thuỷ/đường hàng không);

- Loại hình kinh tế;

- Trong nước/ngoài nước;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

9.1.2.b. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khối lượng hàng hóa vận chuyển

a) Khối lượng hàng hóa vận chuyển

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Đơn vị tính khối lượng

hàng hóa vận chuyển là tấn (T), vận tải đường ống là mét khối (m^3) nhưng quy đổi ra tấn để cộng chung khi tính tổng khối lượng vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Đối với hàng hóa cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hóa thực tế.

b) Khối lượng hàng hóa luân chuyển

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

Khối lượng hàng hóa luân chuyển (T.Km) = Khối lượng hàng hóa vận chuyển (T) x Quãng đường đã vận chuyển (Km)

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thuỷ/đường hàng không);
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

9.2.1.a. Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) là tỷ lệ phần trăm của giá trị tăng thêm được tạo ra của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với GDP trong một thời kỳ nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

Trong đó:

$$\text{Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo} = \text{Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo} - \text{Chi phí trung gian ngành công nghiệp chế biến, chế tạo}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

9.2.1.b. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) được tính bằng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm theo sức mua tương đương chia cho dân số trung bình trong năm tương ứng.

Công thức tính:

$$VA_{cbctbq} = \frac{VA_{cbcttd}}{P_{tb}}$$

Trong đó:

VA_{cbctbq}: Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương;

VA_{cbcttd}: Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo theo sức mua tương đương.

$$VA_{cbcttd} = VA_{cbcthh} \times T_{td}$$

VA_{cbcthh}: Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo tính theo giá hiện hành;

T_{td}: Tỷ giá sức mua tương đương của Việt Nam so với tỷ giá bình quân toàn cầu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong năm.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

9.2.2. Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là tỷ lệ phần trăm giữa số lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Giới tính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

9.3.2. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa đang có dư nợ tại các tổ chức tín dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô, bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa.

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

b) Doanh nghiệp nhỏ

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ.

c) Doanh nghiệp vừa

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồngnhưng không phải là doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm

không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

9.5.1. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước (GDP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác. Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

(1) Ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(2) Ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng;

(3) Nguồn từ nước ngoài.

Tỷ lệ chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước(\%)} = \frac{\text{Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Nguồn cấp kinh phí.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Tổng sản phẩm trong nước: Điều tra thống kê; Chế độ báo cáo thống kê; Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

9.5.2. Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên 1.000.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là người có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia và dành tối thiểu 10% thời gian vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc các khu vực hoạt động sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác;

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác;

- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác có hoạt động NC&PT;

- Các doanh nghiệp có hoạt động NC&PT.

Phương pháp tính:

- Số cán bộ nghiên cứu tính theo đầu người là tổng số cán bộ có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia và dành tối thiểu 10% thời gian vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Số người nghiên cứu quy đổi tương đương toàn thời gian (Full time equivalent-FTE) là số người có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được quy đổi sang tương đương toàn thời gian dựa trên mức độ sử dụng thời gian dành cho nghiên cứu và phát triển trong năm thống kê. Một FTE là một người dùng toàn bộ (100%) thời gian làm việc của mình cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong 1 năm.

Để tính được số FTE cần xác định được hệ số sử dụng thời gian cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của mỗi nhóm người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Công thức tính:

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (FTE)	=	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khu vực tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ x hệ số quy đổi	+	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khu vực đại học x hệ số quy đổi	+	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khu vực doanh nghiệp x hệ số quy đổi	+	(Tương tự, theo khu vực hoạt động),...

Theo kết quả nghiên cứu của Bộ Khoa học và Công nghệ (2019) cho thấy hệ số quy đổi của tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là 1; khu vực đại học là 0,31; khu vực hành chính sự nghiệp là 0,22; khu vực tổ chức dịch vụ KH&CN là 0,3; khu vực doanh nghiệp là 0,71. Hệ số quy đổi có thể được thay đổi theo từng giai đoạn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ chuyên môn;
- Khu vực hoạt động;
- Giới tính;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

9.c.1. Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động là tỷ lệ phần trăm giữa dân số trong phạm vi được phủ sóng di động so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động (\%)} = \frac{\text{Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin di động) theo quy định hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công nghệ (3G/4G/5G);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

9.c.2. Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang so với tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội

10.1.1.a. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về thu nhập bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về thu nhập bình quân đầu người được tính bằng tỷ lệ giữa (a) và (b).

(a) Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của 40% dân số có thu nhập thấp nhất là tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người của nhóm 40% dân số có thu nhập thấp năm t so với năm t-1.

(b) Tốc độ tăng trưởng về thu nhập bình quân đầu người nói chung là tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người năm t so với năm t-1.

Công thức tính:

$$\text{Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của 40\% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về thu nhập bình quân đầu người} = \frac{\text{Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của 40\% dân số có thu nhập thấp nhất}}{\text{Tốc độ tăng trưởng về thu nhập bình quân đầu người nói chung}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

10.1.1.b. Tốc độ tăng chi tiêu bình quân đầu người của 40% dân số có chi tiêu thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về chi tiêu bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng chi tiêu bình quân đầu người của 40% dân số có chi tiêu thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về chi tiêu bình quân đầu người được tính bằng tỷ lệ giữa (a) và (b).

(a) Tốc độ tăng chi tiêu bình quân đầu người của 40% dân số có chi tiêu thấp nhất là tỷ lệ giữa chi tiêu bình quân đầu người của nhóm 40% dân số có chi tiêu thấp năm t so với năm t-1.

(b) Tốc độ tăng trưởng về chi tiêu bình quân đầu người nói chung là tỷ lệ giữa chi tiêu bình quân đầu người năm t so với năm t-1.

Công thức tính:

$$\text{Tốc độ tăng chi tiêu bình quân đầu người của 40\% dân số có chi tiêu thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về chi tiêu bình quân đầu người} = \frac{\text{Tốc độ tăng chi tiêu của 40\% dân số có chi tiêu thấp nhất}}{\text{Tốc độ tăng trưởng về chi tiêu bình quân đầu người nói chung}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

10.2.1. Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người sống dưới 50% thu nhập trung vị là tỷ lệ phần trăm dân số có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 50% thu nhập trung vị bình quân đầu người của quốc gia so với tổng dân số.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

10.4.1. Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước là phần trăm số chi trả cho người lao động tính trong tổng sản phẩm trong nước.

Chi trả cho người lao động là tổng số tiền thù lao bằng tiền mặt hoặc hiện vật mà người sử dụng lao động phải trả cho công việc do người lao động thực hiện trong kỳ.

Chi trả cho người lao động bao gồm:

- Tiền lương (bằng tiền hoặc hiện vật);

- Đóng góp bảo hiểm xã hội cho người lao động (chi phí của người sử dụng lao động).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị lao động trong tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng chi trả cho người lao động}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: 5 năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê;

- Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

10.4.2. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ số Gini (G) được tính dựa vào đường cong Lorenz. Đường cong Lorenz được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số Gini là giá trị của diện tích A (được tạo bởi đường cong Lorenz và đường thẳng 45^o từ gốc tọa độ) chia cho diện tích A+B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng 45^o từ gốc tọa độ).

Công thức tính:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

G: Hệ số Gini;

F_i: Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i: Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 45^0 (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số Gini bằng 0 (vì A = 0), xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau. Khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, hệ số Gini bằng 1 (vì B = 0), xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số Gini càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

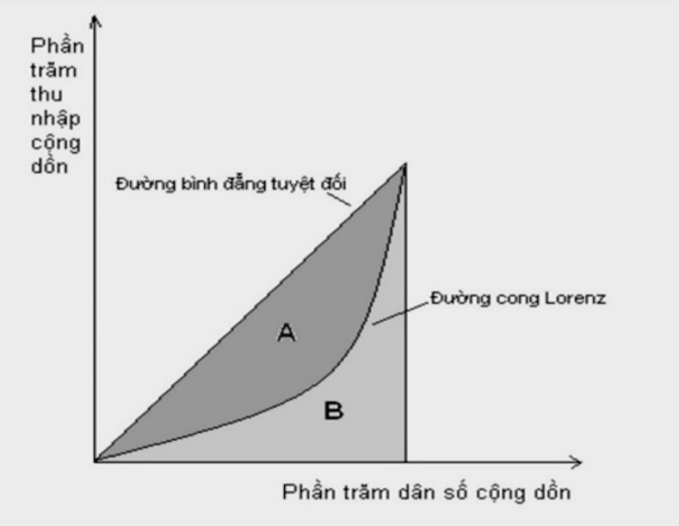

Hệ số Gini có giá trị chính xác nhất khi được tính dựa trên số liệu thu nhập bình quân của từng người dân. Tuy nhiên, căn cứ vào tính sẵn có và sự thuận tiện trong tính toán cũng có thể tính hệ số Gini dựa trên số liệu thu nhập bình quân đầu người theo nhóm dân cư. Giá trị của hệ số Gini tính theo nhóm dân cư thấp hơn giá trị của hệ số Gini tính theo từng người dân. Số nhóm dân cư càng lớn thì tính chính xác của hệ số Gini càng cao.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

10.7.1. Tỷ lệ chi phí tuyển dụng mà lao động di cư phải trả so với thu nhập hàng tháng ở nước đến làm việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chi phí tuyển dụng mà lao động di cư phải trả so với thu nhập hàng tháng ở nước đến làm việc là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ của tổng chi phí mà người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài tính trên thu nhập trung bình hàng tháng của người lao động từ công việc đó tại nước đến lao động.

Thời gian tham chiếu: Chi phí tuyển dụng và thu nhập được sử dụng để tính chỉ tiêu này tham chiếu đến công việc đầu tiên ở nước đến làm việc và năm làm việc đầu tiên của người lao động nhập cư ở nước đến.

Chi phí mà người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài bao gồm bất kỳ khoản phí hay chi phí nào phát sinh trong quá trình tuyển dụng để người lao động có được việc làm đầu tiên ở nước ngoài. Những khoản chi phí này tương ứng với tổng số tiền mà người lao động nhập cư và/hoặc gia đình của họ phải trả để tìm kiếm, để bảo đảm để nhận được một công việc từ người sử dụng lao động ở nước ngoài cũng như chi phí để đến được nơi làm việc cho công việc đầu tiên ở nước ngoài (vé máy bay, lệ phí visa, chi phí đi lại,…).

Thu nhập của người lao động nhập cư ở nước đến bao gồm các khoản thu nhập thực tế họ nhận được trong tháng gần nhất của công việc đầu tiên ở nước đến, bao gồm cả các khoản thưởng và các khoản thu nhập khác (ví dụ thu nhập làm thêm giờ) và trừ đi các khoản bị trừ như thuế, đóng bảo hiểm cũng như các khoản trừ tính theo lương để thu hồi lại bất kỳ chi phí tuyển dụng nào mà người sử dụng lao động phải trả.

Vì việc gợi nhớ đến việc làm đầu tiên ở nước ngoài có thể gây khó khăn. Do vậy khuyến nghị sẽ tập trung vào những lao động nhập cư mà công việc đầu tiên của họ ở nước ngoài xảy ra trong một giai đoạn nhất định (ví dụ bằng hoặc ít hơn 3 năm).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chi phí tuyển dụng mà lao động di cư phải trả so với thu nhập hàng tháng ở nước đến làm việc (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí người lao động di cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài}}{\text{Tổng thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động từ công việc đó ở nước đến làm việc}} \times 100$$

2. Phân tổ

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Nước đến lao động chủ yếu.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng

11.1.1. Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Những người sống trong các nhà tạm là người sống trong các loại nhà có kết cấu cột, tường bằng các vật liệu đơn giản như gỗ tạp/tre, đất vôi/rơm, phiên/liếp/ván ép, mái tấm lợp, mái lá/rơm/rạ/giấy dầu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm (\%)} = \frac{\text{Dân số sống trong các nhà tạm}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội;

- Nhóm thu nhập.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

11.5.1. Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân là số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai tính trên 100.000 dân trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân} = \frac{\text{Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Loại thiên tai (áp thấp nhiệt đới/bão/lũ/lũ quét/sạt lở đất/ngập lụt/hạn hán/nắng nóng/rét hại);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

11.5.2. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra được tính là tổng thiệt hại về vật chất bao gồm: Nhà ở, kết cấu hạ tầng và các cơ sở vật chất liên quan; mùa màng, tàu thuyền, lồng bè nuôi trồng thủy sản, hải sản và các dạng vật chất khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm loại hình thiên tai;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11.6.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

11.8.1. Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới là xã đạt các tiêu chí nông thôn mới và được công nhận bằng văn bản của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (\%)} = \frac{\text{Số xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới}}{\text{Tổng số xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11.8.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững

12.4.2. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thu gom/xử lý;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Phối hợp: Bộ Công Thương; Bộ Y tế.

12.4.3. Tỷ lệ khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi là tỷ lệ phần trăm tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được hoàn thành việc xử lý, cải tạo trên tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được phát hiện tính đến kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được hoàn thành việc xử lý, cải tạo (điểm)}}{\text{Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được phát hiện}} \times 100$$

Trong đó:

Khu vực đất bị ô nhiễm là khu vực được phát hiện có một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm tồn lưu vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường, ảnh hưởng xấu đến con người, môi trường và hệ sinh thái.

Khu vực đất bị ô nhiễm được tính trong chỉ số này bao gồm: khu vực đất canh tác bị ô nhiễm do hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực bị nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động, khu vực đất thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật được xác định bị ô nhiễm tồn lưu; làng nghề, khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại khu vực đất bị ô nhiễm;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục tiêu 13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai

13.1.1. Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân là số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai tính trên 100.000 dân trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai trên 100.000 dân} = \frac{\text{Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Loại thiên tai (áp thấp nhiệt đới/bão/lũ/lũ quét/sạt lở đất/ngập lụt/hạn hán/nắng nóng/rét hại);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

13.2.2. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khí nhà kính là loại khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính. Hiệu ứng nhà kính là hiện tượng năng lượng bức xạ của Mặt trời được hấp thụ trong khí quyển, chuyển hóa thành nhiệt lượng gây hiện tượng nóng lên toàn cầu. Theo Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, các khí nhà kính chủ yếu gồm: CO_2, CH_4, N2O, HFCs, PFCs, SF_6, NF_3.

Lượng phát thải khí nhà kính trong năm được quy đổi ra lượng khí CO_2 tương đương, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

$$\text{Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người (tấn } CO_2 \text{ tương đương/người)} = \frac{\text{Tổng lượng phát thải khí nhà kính quy đổi ra } CO_2 \text{ tương đương}}{\text{Tổng dân số}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại khí thải;

- Nguồn phát thải.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

13.3.1.a. Tỷ lệ cơ sở phát thải khí nhà kính xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính là cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 3.000 tấn CO_2 tương đương trở lên hoặc thuộc một trong các trường hợp sau:

- Nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất công nghiệp có tổng lượng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 tấn dầu tương đương (TOE) trở lên;

- Công ty kinh doanh vận tải hàng hóa có tổng tiêu thụ nhiên liệu hằng năm từ 1.000 TOE trở lên;

- Tòa nhà thương mại có tổng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 TOE trở lên;

- Cơ sở xử lý chất thải rắn có công suất hoạt động hằng năm từ 65.000 tấn trở lên.

Danh mục các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ quy định và cập nhật định kỳ hai năm một lần.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở phát thải khí nhà kính xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính} = \frac{\text{Số cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính}}{\text{Số cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính}} \text{ x } 100$$

2. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

13.3.2. Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai là tỷ lệ phần trăm dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai (\%)} = \frac{\text{Dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai}}{\text{Tổng dân số}} \text{ x } 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững

14.1.1.a. Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ ($N\text{-}NH_4^+$) và dầu mỡ khoáng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vùng biển ven bờ để quản lý chất lượng nước biển là vùng biển (bao gồm cả các khu vực đầm phá) tính từ đường bờ biển tới đường cách bờ biển 06 hải lý (khoảng 10,8 km).

Các thông số kỹ thuật đo được của các chất tồn tại trong môi trường nước biển, nếu vượt quá ngưỡng QCVN, các chất này có khả năng gây ô nhiễm môi trường nước biển, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh thái môi trường biển.

Trong hệ thống quan trắc môi trường quốc gia, chương trình quan trắc môi trường biển (môi trường nước khu vực cửa sông, ven biển, biển xa bờ) tiến hành đánh giá chất lượng môi trường nước biển thông qua một số thông số chính như: Độ muối, DO, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, CN, kim loại nặng (Pb, Cd, Hg), dầu mỡ, chlorophyll-a. Hàm lượng của các chất này trong nước biển là các thông số kỹ thuật đo được của các chất đó tồn tại trong nước biển.

Trong phạm vi chỉ tiêu này chỉ tính tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: Ô nhiễm chất hữu cơ ($N\text{-}NH_4^+$) (%) và dầu mỡ khoáng (%).

$N\text{-}NH_4^+$ là một trong những thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất dinh dưỡng trong môi trường nước biển. Nếu trong môi trường nước biển tồn tại lượng chất dinh dưỡng trên với hàm lượng cao sẽ dẫn tới các hiện tượng như thủy triều đỏ, gây thối và mùi khó chịu trong môi trường nước biển.

Dầu mỡ khoáng trong nước là lượng dầu mỡ có mặt trong môi trường nước biển do hoạt động của con người gây ra, nếu hàm lượng dầu mỡ trong nước biển vượt quá ngưỡng QCVN sẽ gây ô nhiễm môi trường biển và ảnh hưởng xấu tới các loài thủy sinh vật.

Các thông số và giá trị giới hạn được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển (QCVN 10:2023/BTNMT) của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phương pháp sử dụng để xác định hàm lượng một số chất trong nước biển là phương pháp lấy mẫu nước tại các vị trí quan trắc, sau đó đưa về phân tích kết quả tại phòng thí nghiệm.

Phương pháp lấy mẫu quan trắc chất lượng nước biển được áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phương pháp phân tích xác định các thông số trong nước biển thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

Số liệu được sử dụng để báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu này là số liệu quan trắc của các thông số được tính bằng giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm.

Tỷ lệ các thông số chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là tỷ lệ các thông số nước biển ven bờ tại thời điểm lấy mẫu so với các thông số chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Tùy vào các thông số chất lượng nước biển ven bờ mà tỷ lệ đánh giá chất lượng nước biển ven bờ đạt hay không đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Kỳ công bố: Năm

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

14.5.1. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các khu bảo tồn biển nhằm bảo vệ các hệ sinh thái, các loài thủy sinh vật biển có giá trị kinh tế, khoa học; góp phần phát triển kinh tế biển, cải thiện sinh kế của cộng đồng ngư dân các địa phương ven biển.

Diện tích các khu bảo tồn biển là diện tích của phần biển, đảo, quần đảo, ven biển của các khu bảo tồn biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển.

Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia là tỷ lệ phần trăm diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển so với tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia (\%)} = \frac{\text{Diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia}}{\text{Tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: 5 năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất

15.1.1. Tỷ lệ che phủ rừng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn gốc hình hành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra kiểm kê rừng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

15.1.2. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền so với diện tích lãnh thổ đất liền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,... được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền so với diện tích lãnh thổ đất liền (\%)} = \frac{\text{Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền}}{\text{Diện tích lãnh thổ đất liền}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

15.2.1a. Diện tích rừng được bảo vệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng được bảo vệ là diện tích rừng giao, khoán cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao, khoán cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo mục đích sử dụng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

- Theo loại hình kinh tế: kinh tế nhà nước; kinh tế ngoài nhà nước; kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê rừng.

- Chế độ báo cáo thống kê ngành lâm nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

15.3.1. Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hóa đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hóa nặng, thoái hóa trung bình, thoái hóa nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất bị thoái hóa (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa}}{\text{Tổng diện tích đất}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thoái hoá;

- Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp/đất lâm nghiệp/đất nuôi trồng thuỷ sản/đất bằng chưa sử dụng/đất đồi núi chưa sử dụng);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra, đánh giá thoái hóa đất của các vùng kinh tế - xã hội; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

15.6.1. Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen là tỷ lệ phần trăm số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen trên tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen} = \frac{\text{Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen}}{\text{Tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

15.6.2. Số lượng hồ sơ tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nguồn gen bao gồm các loài sinh vật, các mẫu vật di truyền trong khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên. Trong đó, mẫu vật di truyền là mẫu vật thực vật, động vật, vi sinh vật và nấm mang các đơn vị chức năng di truyền còn khả năng tái sinh.

Tiếp cận nguồn gen là hoạt động điều tra, thu thập nguồn gen để nghiên cứu phát triển, sản xuất sản phẩm thương mại.

Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích là hợp đồng thỏa thuận giữa Bên cung cấp và Bên tiếp cận về các điều khoản và điều kiện để thực hiện hoạt động tiếp cận nguồn gen cho các mục đích sử dụng và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp

16.1.1. Số nạn nhân của tội cố ý giết người trên 100.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cố ý giết người là hành vi mà người phạm tội nhận thức rõ ràng về tính chất nguy hiểm cho xã hội và mong muốn gây ra hậu quả chết người.

Công thức tính:

$$\text{Số nạn nhân của tội cố ý giết người trên 100.000 dân (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân của tội cố ý giết người}}{\text{Tổng dân số}} \text{ x } 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công an;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

16.1.3. Tỷ lệ dân số bị bạo lực

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số bị bạo lực là tỷ lệ phần trăm số người bị bạo lực so với tổng dân số.

Dân số bị bạo lực bao gồm: Bạo lực thể chất, bạo lực tình dục, bạo lực tinh thần.

- Bạo lực thể chất là các hành vi nhằm mục đích làm tổn hại về thể chất đối với nạn nhân. Bạo lực thể chất bao gồm các hành vi tấn công bằng vũ lực, hành vi gây thương tích hoặc có nguy cơ gây thương tích về thể chất như đẩy, kéo tóc, tát, đá, cắn hoặc dùng vũ khí để tấn công,…

- Bạo lực tình dục là hành vi tình dục ngoài mong muốn hoặc cố gắng đạt được hành vi tình dục ngoài mong muốn của nạn nhân, không được sự đồng ý của nạn nhân hoặc sử dụng vũ lực đe dọa, lạm dụng quyền lực/vị trí ép buộc nạn nhân phải đồng ý;...

- Bạo lực tinh thần là hành vi, lời nói có tính chất đe dọa, xúc phạm, kiểm soát bất hợp pháp, đập phá đồ đạc hay bất kì hành vi nào gây tổn hại về mặt tinh thần đối với nạn nhân.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số bị bạo lực (\%)} = \frac{\text{Số người bị bạo lực}}{\text{Tổng dân số}} \text{ x } 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Loại bạo lực (thể chất/tình dục/tinh thần);

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát sức khỏe dân cư và kinh nghiệm cuộc sống.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

16.1.4. Tỷ lệ dân số cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình quanh khu vực sống sau khi trời tối

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình quanh khu vực sống sau khi trời tối là tỷ lệ phần trăm số người cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình quanh khu vực sống sau khi trời tối so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình quanh khu vực sống sau khi trời tối (\%)} = \frac{\text{Số người cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình quanh khu vực sống sau khi trời tối}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát sức khỏe dân cư và kinh nghiệm cuộc sống.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

16.2.1. Tỷ lệ người dưới 18 tuổi đã từng bị người chăm sóc, nuôi dưỡng xử phạt về thể chất hoặc bị xử phạt về tinh thần trong tháng qua

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hình phạt về thể chất là hành động gây ra sự đau đớn, khó chịu về thể chất nhưng chưa đến mức gây ra thương tích.

Xử phạt về tinh thần là hành động quát, mắng,… có tính xỉ nhục, xúc phạm đến trẻ em.

Tỷ lệ người dưới 18 tuổi đã từng bị người chăm sóc, nuôi dưỡng xử phạt về thể chất hoặc bị xử phạt về tinh thần trong tháng qua là tỷ lệ phần trăm số người dưới 18 tuổi đã từng trải qua bất kỳ hành vi xử phạt thể chất hoặc xử phạt tinh thần do người chăm sóc trong tháng vừa qua so với tổng số người dưới 18 tuổi được khảo sát.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dưới 18 tuổi đã từng bị người chăm sóc, nuôi dưỡng xử phạt về thể chất hoặc bị xử phạt về tinh thần trong tháng qua (\%)} = \frac{\text{Số người dưới 18 tuổi đã từng trải qua bất kỳ hành vi xử phạt thể chất hoặc xử phạt tinh thần do người chăm sóc trong tháng qua}}{\text{Tổng số người dưới 18 tuổi được khảo sát}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát sức khỏe dân cư và kinh nghiệm cuộc sống.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

16.2.2. Số nạn nhân của nạn mua bán người được phát hiện trên 100.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nạn nhân của nạn mua bán người là người bị xâm hại bởi hành vi mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi được quy định tại Điều 150 và Điều 151 Bộ Luật Hình sự.

Chỉ tiêu này được tính bằng số nạn nhân của nạn mua bán người được phát hiện tính bình quân trên 100.000 dân trong cùng kỳ.

Các nạn nhân được phát hiện là kết quả của cơ quan chức năng trong quá trình giải cứu, trao trả hoặc nạn nhân tự trở về trình báo và được cơ quan có thẩm quyền xác định là nạn nhân.

Công thức tính:

$$\text{Số nạn nhân của nạn mua bán người được phát hiện trên 100.000 dân (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân của nạn mua bán người được phát hiện}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công an;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

16.2.3. Tỷ lệ người từ 18-29 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bạo lực tình dục trước 18 tuổi bao gồm bất kỳ hoạt động tình dục nào bị bắt buộc do người trưởng thành thực hiện đối với một đứa trẻ, mà đứa trẻ này có quyền được bảo vệ theo luật hình sự, gồm:

a) Việc dụ dỗ hoặc cưỡng ép một đứa trẻ tham gia vào bất kỳ hoạt động tình dục bất hợp pháp hoặc có hại về mặt tâm lý;

b) Việc sử dụng trẻ em trong khai thác tình dục với lợi ích thương mại;

c) Việc sử dụng trẻ em trong các hình ảnh âm thanh hoặc hình ảnh về lạm dụng tình dục trẻ em;

d) Mại dâm trẻ em, nô lệ tình dục, bóc lột tình dục trong du lịch, buôn bán vì mục đích bóc lột tình dục (trong và giữa các quốc gia), bán trẻ em vì mục đích tình dục và hôn nhân cưỡng bức.

Tỷ lệ người từ 18 - 29 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi là tỷ lệ phần trăm số người từ 18 - 29 tuổi được báo cáo bị bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào trước tuổi 18 trong tổng số người tuổi từ 18 - 29 tuổi được khảo sát.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người từ 18 - 29 tuổi đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi (\%)} = \frac{\text{Số người từ 18 - 29 tuổi được báo cáo bị bất kỳ hành vi bạo lực tình dục nào trước 18 tuổi}}{\text{Tổng số người tuổi từ 18 - 29 tuổi được khảo sát}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát sức khỏe dân cư và kinh nghiệm cuộc sống.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

16.3.1. Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực trong 12 tháng qua đã trình báo với cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, đoàn thể có thể hỗ trợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nạn nhân bị bạo lực bao gồm bạo lực thể chất, bạo lực tình dục, bạo lực tinh thần.

- Bạo lực thể chất là các hành vi nhằm mục đích làm tổn hại về thể chất đối với nạn nhân. Bạo lực thể chất bao gồm các hành vi tấn công bằng vũ lực, hành vi gây

thương tích hoặc có nguy cơ gây thương tích về thể chất như đẩy, kéo tóc, tát, đá, cắn hoặc dùng vũ khí để tấn công,…

- Bạo lực tình dục là hành vi tình dục ngoài mong muốn hoặc cố gắng đạt được hành vi tình dục ngoài mong muốn của nạn nhân, không được sự đồng ý của nạn nhân hoặc sử dụng vũ lực đe dọa, lạm dụng quyền lực/vị trí ép buộc nạn nhân phải đồng ý;...

- Bạo lực tinh thần là hành vi, lời nói có tính chất đe dọa, xúc phạm, kiểm soát bất hợp pháp, đập phá đồ đạc hay bất kì hành vi nào gây tổn hại về mặt tinh thần đối với nạn nhân.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực trong 12 tháng qua đã trình báo với cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, đoàn thể có thể hỗ trợ (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân bị bạo lực trong 12 tháng qua đã trình báo với cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, đoàn thể có thể hỗ trợ}}{\text{Tổng số nạn nhân bị bạo lực trong 12 tháng qua}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Loại bạo lực;

- Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát sức khỏe dân cư và kinh nghiệm cuộc sống.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

16.4.2. Tổng số vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trái phép gồm:

a) Vũ khí là thiết bị, phương tiện hoặc tổ hợp những thiết bị, phương tiện được chế tạo, sản xuất có khả năng gây sát thương, nguy hại cho tính mạng, sức khỏe

con người, phá hủy kết cấu vật chất, bao gồm: vũ khí quân dụng, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, súng săn.

b) Vật liệu nổ là là sản phẩm dưới tác động của xung kích thích ban đầu gây ra phản ứng hóa học nhanh, mạnh, tỏa nhiệt, sinh khí, phát sáng, tạo ra tiếng nổ, bao gồm:

- Thuốc nổ là hóa chất hoặc hỗn hợp chất được sản xuất, sử dụng nhằm tạo ra phản ứng nổ dưới tác động của xung kích thích;

- Phụ kiện nổ là kíp nổ, dây nổ, dây cháy chậm, mồi nổ, vật phẩm chứa thuốc nổ có tác dụng tạo xung kích thích ban đầu làm nổ khối thuốc nổ hoặc thiết bị chuyên dùng có chứa thuốc nổ.

c) Công cụ hỗ trợ là phương tiện, động vật nghiệp vụ được sử dụng để thi hành công vụ, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nhằm hạn chế, ngăn chặn người có hành vi vi phạm pháp luật chống trả, trốn chạy; bảo vệ người thi hành công vụ, người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ hoặc báo hiệu khẩn cấp, bao gồm:

- Súng bắn điện, hơi ngạt, chất độc, chất gây mê, từ trường, laze, lưới; súng phóng dây mồi; súng bắn đạn nhựa, nổ, cao su, hơi cay, pháo hiệu, hiệu lệnh, đánh dấu và đạn sử dụng cho các loại súng này; phương tiện xịt hơi cay, hơi ngạt, chất độc, chất gây mê, chất gây ngứa; lựu đạn khói, lựu đạn cay, quả nổ; dùi cui điện, dùi cui cao su, dùi cui kim loại; khóa số tám, bàn chông, dây đinh gai; áo giáp; găng tay điện, găng tay bắt dao; lá chắn, mũ chống đạn; thiết bị áp chế bằng âm thanh; ghế thẩm vấn đối tượng đặc biệt thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành;

- Động vật nghiệp vụ là động vật được huấn luyện để sử dụng cho yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành;

- Công cụ khác có tính năng, tác dụng tương tự như công cụ hỗ trợ quy định tại điểm a khoản này, không thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.

Chỉ tiêu này chỉ tính số lượng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trái phép bị tịch thu để đánh giá mức độ an toàn trong dân cư, gây nguy hiểm cho an ninh xã hội.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công an;

- Phối hợp: Bộ Quốc phòng.

16.5.1. Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dịch vụ công là những hoạt động phục vụ các lợi ích chung, thiết yếu, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức và công dân do Nhà nước trực tiếp thực hiện hoặc chuyển giao cho các cơ sở ngoài Nhà nước thực hiện nhằm mục tiêu hiệu quả và công bằng. Dịch vụ công là những hoạt động của cơ quan nhà nước trong việc thực thi chức năng quản lý hành chính nhà nước và bảo đảm cung ứng các hàng hóa công cộng phục vụ nhu cầu chung, thiết yếu của xã hội. Việc tiến hành hoạt động ấy có thể do nhà nước hoặc tư nhân đảm nhiệm.

Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công là tỷ lệ phần trăm số người được xác định trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công trong tổng số người sử dụng dịch vụ công được khảo sát.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công (\%)} = \frac{\text{Số người được xác định phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công}}{\text{Tổng số người sử dụng dịch vụ công được khảo sát}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Loại hình chính thức;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê (Khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

16.5.2. Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dịch vụ công là những hoạt động phục vụ các lợi ích chung, thiết yếu, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức và công dân do Nhà nước trực tiếp thực hiện hoặc chuyển giao cho các cơ sở ngoài Nhà nước thực hiện nhằm mục tiêu hiệu quả và công bằng. Dịch vụ công là những hoạt động của cơ quan nhà nước trong việc thực thi chức năng quản lý hành chính nhà nước và bảo đảm cung ứng các hàng hóa công cộng phục vụ nhu cầu chung, thiết yếu của xã hội. Việc tiến hành hoạt động ấy có thể do nhà nước hoặc tư nhân đảm nhiệm.

Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công là tỷ lệ phần trăm số doanh nghiệp được xác định phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công trong tổng số doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công được khảo sát.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp được xác định phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công}}{\text{Tổng số doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công được khảo sát}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

16.6.1. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với dự toán chi ngân sách nhà nước đã được phê duyệt phản ánh mức độ chênh lệch giữa tổng chi ngân sách thực tế so với dự toán NSNN được Quốc hội quyết định; được đo lường bằng tỷ lệ Quyết toán chi NSNN so với Dự toán chi NSNN đã được Quốc hội quyết định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước so với dự toán đã được phê duyệt (\%)} = \frac{\text{Quyết toán chi NSNN}}{\text{Dự toán chi NSNN đã được Quốc hội quyết định}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Số liệu NSNN đã chuyển đổi theo GFS để cung cấp cho các tổ chức quốc tế và công bố công khai trên Cổng TTĐT của Bộ Tài chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

16.6.2. Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dịch vụ công là những hoạt động phục vụ các lợi ích chung, thiết yếu, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức và công dân do Nhà nước trực tiếp thực hiện hoặc chuyển giao cho các cơ sở ngoài Nhà nước thực hiện nhằm mục tiêu hiệu quả và công bằng. Dịch vụ công là những hoạt động của cơ quan nhà nước trong việc thực thi chức năng quản lý hành chính nhà nước và bảo đảm cung ứng các hàng hóa công cộng phục vụ nhu cầu chung, thiết yếu của xã hội. Việc tiến hành hoạt động ấy có thể do nhà nước hoặc tư nhân đảm nhiệm.

Dịch vụ công gồm 3 loại: Dịch vụ công trong lĩnh vực sự nghiệp; dịch vụ công trong lĩnh vực công ích và dịch vụ công trong lĩnh vực hành chính nhà nước hay còn gọi là dịch vụ hành chính công.

Dịch vụ sự nghiệp công gồm các hoạt động cung cấp phúc lợi xã hội thiết yếu cho người dân như: Giáo dục, văn hóa, khoa học, chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao, bảo hiểm, an sinh xã hội,...

Dịch vụ công ích là các hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ cơ bản, thiết yếu cho người dân và cộng đồng như: Vệ sinh môi trường, xử lý rác thải, cấp nước sạch, vận tải công cộng đô thị, phòng chống thiên tai,... Một số hoạt động khu vực tư nhân có thể đảm nhiệm như: Vệ sinh môi trường, cung ứng nước sạch.

Dịch vụ hành chính công là loại dịch vụ gắn liền với chức năng quản lý nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu của người dân. Đây là một phần trong chức năng quản lý nhà nước. Để thực hiện chức năng này, nhà nước phải tiến hành những hoạt động phục vụ trực tiếp như cấp giấy phép, giấy chứng nhận, đăng ký, công chứng, thị thực, hộ tịch,...

Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất là tỷ lệ phần trăm dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất trong tổng số người dân được khảo sát.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất (\%)} = \frac{\text{Dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất}}{\text{Tổng số người dân được khảo sát}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Nhóm thu nhập;
- Người khuyết tật;
- Dân tộc;
- Loại hình dịch vụ công;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

16.9.1. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp:

+ Bộ Công an;

+ Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

+ Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

17.1.1. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu này phản ánh huy động thu NSNN so với GDP. Trong đó, gồm 2 chỉ số thành phần: (i) Tỷ lệ thu NSNN và viện trợ so với GDP và (ii) Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GDP.

Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \text{ x } 100$$

Thu ngân sách nhà nước bao gồm: Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí; Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương; Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Các chỉ tiêu tổng thu ngân sách nhà nước và tổng sản phẩm trong nước cùng được tính theo giá hiện hành.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Thu ngân sách nhà nước: Số liệu NSNN đã chuyển đổi theo GFS để cung cấp cho các tổ chức quốc tế và công bố công khai trên Cổng TTĐT của Bộ Tài chính;

- Tổng sản phẩm trong nước: Điều tra thống kê; Chế độ báo cáo thống kê; Dữ liệu hành chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

17.1.2. Tỷ trọng các khoản chi được bảo đảm từ nguồn thu thuế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu này phản ánh tỷ trọng các khoản chi NSNN (chi đầu tư và chi thường xuyên) được bảo đảm từ nguồn thu từ thuế, phí (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và thu viện trợ); được đo lường bằng tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng chi NSNN.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng các khoản chi được bảo đảm từ nguồn thu thuế (\%)} = \frac{\text{Thu từ thuế, phí}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Số liệu Ngân sách nhà nước đã chuyển đổi theo GFS để cung cấp cho các tổ chức quốc tế và công bố công khai trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

17.3.1.a. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội.

- Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) trong chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhằm chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Cơ quan chủ quản: Quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài gồm 3 loại sau:

+ Vốn ODA không hoàn lại là khoản vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài, được cung cấp theo hình thức dự án độc lập hoặc kết hợp với các dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA, vay có ưu đãi nước ngoài.

+ Vốn vay ODA là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc đạt ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc.

+ Vốn vay ưu đãi là khoản vay nước ngoài có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ được phân loại theo các tiêu thức sau:

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các nhà tài trợ.

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các ngành, các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ thực hiện phân theo các ngành, lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

- Kế hoạch năm: Là kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao để triển khai các hoạt động của chương trình, dự án thực hiện trong năm báo cáo.

b) Phương pháp tính

Tổng mức đầu tư của dự án = Vốn vay ODA + Vay ưu đãi + Viện trợ không hoàn lại + Vốn đối ứng

Vốn nước ngoài = Vốn vay ODA + Vay ưu đãi + Viện trợ không hoàn lại

- Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn đối ứng bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Vốn nước ngoài quy đổi sang USD: Tỷ giá hối đoái quy đổi tại thời điểm phê duyệt dự án và được ghi trong quyết định phê duyệt.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức hỗ trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi);

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê đối với các cơ quan chủ quản sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi các nhà tài trợ;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư;

- Chế độ báo cáo thống kê của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan liên ngành như: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước Việt Nam,...

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

17.3.1.b. Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư nước ngoài là toàn bộ vốn bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Vốn đầu tư đăng ký gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký mới của những dự án đầu tư mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ.

- Vốn đầu tư điều chỉnh là vốn đầu tư bổ sung hoặc giảm đi của những dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư từ trước đó.

- Giá trị vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Nước/vùng lãnh thổ đầu tư;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

17.4.1. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ là nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc ngắn hạn dưới 12 tháng) so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Nợ nước ngoài quốc gia trong chỉ tiêu này đề cấp đến các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (\%)} = \frac{\text{Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc ngắn hạn dưới 12 tháng)}}{\text{Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu nợ công của Việt Nam do Bộ Tài chính quản lý thông qua việc sử dụng phần mềm DMFAS và tổng hợp báo cáo thống kê từ các cơ quan có liên quan.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

17.6.1. Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng trên 100 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng trên 100 dân (\%)} = \frac{\text{Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Phương thức kết nối (cố định/di động);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

17.8.1. Tỷ lệ người sử dụng Internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người sử dụng Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng Internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng Internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng Internet}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người sử dụng Internet là người truy nhập vào mạng Internet để đọc tin tức, tìm kiếm thông tin, tham gia mạng xã hội, mua sắm trực tuyến, sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến,… thông qua máy tính, điện thoại di động, máy tính bảng, máy trò chơi, tivi kỹ thuật số.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng Internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Dân tộc;

- Khuyết tật (5 năm);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ khuyết tật công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;

- Điều tra quốc gia về người khuyết tật.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

17.11.1. Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

a.1) Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hóa có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thỏa thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp;

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hóa nước ngoài/hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,… liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hóa mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,… dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,… theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,…, được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,…);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại;

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hóa chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hóa thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hóa của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo qui định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng; bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.”

c) Phương pháp tính

“Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trong vòng 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo, cơ quan thống kê sẽ ngừng cập nhật các thay đổi trên tờ khai hải quan.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

- Đối với hàng hóa phải nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và các loại thuế liên quan trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thì trị giá thống kê là trị giá tính thuế của hàng hóa.

- Đối với hàng hóa không phải nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và các loại thuế liên quan trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thì trị giá thống kê là trị giá khai báo của hàng hóa được cơ quan hải quan chấp nhận.

- Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ về đồng Đô la Mỹ.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù:

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hóa nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,…) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính).

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính thống kê: Là đơn vị tính quy đổi sử dụng trong các biểu mẫu thống kê. Các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong biểu mẫu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo "nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến": Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hóa trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo "nước, vùng lãnh thổ xuất xứ" là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam."

2. Phân tổ chủ yếu

- Danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu Việt Nam;

- Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (đối với xuất khẩu) là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hóa trung chuyển, quá cảnh.

- Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ (đối với nhập khẩu) là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

- Phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo: đường không, đường thủy, đường bộ và loại khác.

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Số liệu của mỗi tỉnh, thành phố được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố đó.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

17.17.1. Tổng số dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là đầu tư theo phương thức PPP) là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc đầu tư để cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thông qua việc thực hiện một hoặc các hoạt động sau đây:

+ Xây dựng, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

+ Cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có;

+ Vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có.

- Đầu tư theo phương thức đối tác công tư là phương thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp tác có thời hạn giữa nhà nước và nhà đầu tư tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP nhằm thu hút nhà đầu tư tư nhân tham gia dự án PPP.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực đầu tư;

- Tổng mức đầu tư;

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án;

- Loại hợp đồng;

- Thời gian thực hiện hợp đồng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo tình hình thực hiện PPP hàng năm.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

17.19.1. Tỷ lệ đăng ký khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số người đã được đăng ký khai sinh so với tổng dân số trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số người được đăng ký khai sinh}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công an; Bộ Y tế; Bộ Tư pháp.

17.19.2. Tỷ lệ đăng ký khai tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Tỷ lệ đăng ký khai tử là tỷ lệ phần trăm giữa số người đã được đăng ký khai tử so với tổng dân số trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ đăng ký khai tử (\%)} = \frac{\text{Số người được đăng ký khai tử}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công an; Bộ Y tế; Bộ Tư pháp.